

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **949** /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **22** tháng **4** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu của Bộ tiêu chí thôn/bản đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg, ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 04/07/2022 về Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 04/4/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị sửa đổi và quy định một số chỉ tiêu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025;


Căn cứ Quyết định số 2052/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 ban hành Bộ tiêu chí thôn/bản đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 91/TTr-SNN ngày 17 tháng 4 năm 2024.


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu của Bộ tiêu chí xây dựng thôn/bản đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025, (Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành, tổ chức đoàn thể cấp tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, Chủ tịch UBND các xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Lưu: VT, KT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

Phụ lục: Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu của bộ tiêu chí thôn/bản đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025

(Kèm theo Quyết định số **949**/QĐ-UBND ngày **22/4**/2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung chỉ tiêu	Chỉ tiêu quy định	Đơn vị hướng dẫn
1	Giao thông	1.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	$\geq 40\%$	Sở Giao thông Vận tải
2	Thủy lợi	2.2. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp cây trồng chủ lực được tưới và tiêu chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Văn hóa	4.1. Có nhà văn hóa, sân thể thao đảm bảo tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao phục vụ nhân dân, phù hợp với đặc thù của địa phương	Đạt	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
		4.2. Thôn, bản được UBND huyện công nhận “Thôn, bản văn hoá”,	Đạt	
4	Thông tin - Truyền thông	5.1. Có hệ thống loa hoạt động tốt, thường xuyên cung cấp thông tin đến người dân trong thôn, bản	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
5	Nhà ở dân cư	6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 70\%$	Sở Xây dựng
6	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của thôn, bản (triệu đồng/người/năm)	Năm 2024 ≥ 26 triệu đồng Năm 2025 ≥ 28 triệu đồng	Cục Thống kê
7	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	$\leq 20\%$	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
8	Môi trường	13.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ các nguồn	$\geq 10\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		13.3. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.	$\geq 50\%$	
		13.7. Có tổ/nhóm thu gom chất thải rắn sinh hoạt hoạt động đảm bảo hoặc có điểm thu gom/trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo vệ sinh môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường